



CÔNG TY CP KINH DOANH KHÍ HOÁ LỎNG MIỀN NAM
SỐ 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM
MST : 0 3 0 5 0 9 7 2 3 6
CS ★ 80

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2015

Bao gồm :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tp. HCM, ngày tháng 04 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	TM (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,520,316,664,128	1,845,754,525,124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	397,591,885,026	619,799,701,899
1. Tiền	111		285,353,023,915	457,684,701,899
2. Các khoản tương đương tiền	112		112,238,861,111	162,115,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		53,000,000,000	40,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02	53,000,000,000	40,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		823,652,751,393	927,616,949,157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		794,246,712,474	895,410,677,256
2. Trả trước cho người bán	132		17,460,955,963	17,113,241,917
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	03	28,035,563,830	24,084,658,253
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16,090,480,874)	(8,991,628,269)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		176,699,480,378	184,109,292,453
1. Hàng tồn kho	141	04	177,053,329,751	188,228,887,623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(353,849,373)	(4,119,595,170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69,372,547,331	74,228,581,615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41,596,556,346	37,732,058,518
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,987,025,132	34,455,253,683
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	05	479,369,373	2,082,821
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		2,309,596,480	2,039,186,593
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		1,317,230,830,976	1,356,800,464,843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,505,419,567	20,500,419,567
1. Phải thu dài hạn khác	215		20,505,419,567	20,500,419,567
II. Tài sản cố định	220		729,661,826,827	795,370,294,962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	612,907,136,014	668,007,136,543
- Nguyên giá	222		1,731,117,675,358	1,740,101,706,664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,118,210,539,344)	(1,072,094,570,121)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	07	83,556,743,846	93,944,853,925
- Nguyên giá	225		230,092,070,480	228,700,252,298
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(146,535,326,634)	(134,755,398,373)
3. Tài sản cố định vô hình	227	08	33,197,946,967	33,418,304,494
- Nguyên giá	228		36,991,391,112	36,991,391,112
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,793,444,145)	(3,573,086,618)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		74,499,168,585	47,142,379,034
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		74,499,168,585	47,142,379,034
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	09	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,000,000,000	50,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		463,467,704,402	464,231,772,434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	443,438,915,594	444,931,383,626
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	17,856,288,008	17,856,288,008
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,172,500,800	1,444,100,800
VI. Lợi thế thương mại	269		29,096,711,595	29,555,598,846
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2,837,547,495,104	3,202,554,989,967



Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	TM (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,701,477,332,888	2,067,877,707,579
I. Nợ ngắn hạn	310		1,473,335,854,305	1,827,859,921,978
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	11	308,716,811,236	315,238,199,454
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		1,049,234,753,649	1,424,556,979,039
3. Người mua trả tiền trước	313		1,865,540,993	1,685,368,042
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	11,838,030,501	9,935,339,255
5. Phải trả người lao động	315		40,935,233,756	26,208,038,631
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	24,921,929,104	11,278,491,580
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	31,208,654,876	32,638,069,036
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,614,900,190	6,319,436,941
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		228,141,478,583	240,017,785,601
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		111,340,008,816	108,515,632,035
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	15	109,847,022,128	124,547,705,927
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		6,954,447,639	6,954,447,639
12. Cổ phiếu ưu đãi	342		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		956,488,143,169	941,615,128,045
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	956,488,143,169	941,615,128,045
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46,111,933,602	46,150,397,684
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,962,187,512	2,042,818,129
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,060,000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		280,604,014,585	398,533,342,301
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127,822,067,470	114,888,569,931
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		114,888,569,931	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,933,497,539	114,888,569,931
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429		179,582,019,047	193,062,154,343
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 429)	440		2,837,547,495,104	3,202,554,989,967

Người lập biểu

nd

Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán Trưởng

nh

Ngô An Hòa



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1,431,046,574,537	1,702,834,939,274	1,431,046,574,537	1,702,834,939,274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,431,046,574,537	1,702,834,939,274	1,431,046,574,537	1,702,834,939,274
4. Giá vốn hàng bán	11		1,172,789,652,569	1,441,438,891,833	1,172,789,652,569	1,441,438,891,833
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		258,256,921,968	261,396,047,441	258,256,921,968	261,396,047,441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	6,639,099,254	4,227,390,979	6,639,099,254	4,227,390,979
7. Chi phí tài chính	22	21	7,348,303,949	9,795,495,216	7,348,303,949	9,795,495,216
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		7,232,774,753	9,785,512,359	7,232,774,753	9,785,512,359
8. Chi phí bán hàng	24		172,154,222,666	164,726,848,131	172,154,222,666	164,726,848,131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33,482,595,008	47,770,527,523	33,482,595,008	47,770,527,523
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		51,910,899,599	43,330,567,550	51,910,899,599	43,330,567,550
11. Thu nhập khác	31		1,742,271,929	1,831,326,674	1,742,271,929	1,831,326,674
12. Chi phí khác	32		511,155,882	402,181,104	511,155,882	402,181,104
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,231,116,047	1,429,145,570	1,231,116,047	1,429,145,570
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53,142,015,646	44,759,713,120	53,142,015,646	44,759,713,120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	9,628,136,441	4,512,250,474	9,628,136,441	4,512,250,474
16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52	23	-	393,887,323	-	393,887,323
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		43,513,879,205	39,853,575,323	43,513,879,205	39,853,575,323
Trong đó:						
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		10,079,176,253	11,965,930,350	10,079,176,253	11,965,930,350
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62		33,434,702,952	27,887,644,973	33,434,702,952	27,887,644,973
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		880	734	880	734
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

nad

Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng

nhc

Ngô An Hòa

Tp. HCM, ngày tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53,142,015,646	44,759,713,120
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	64,440,531,645	71,351,906,810
- Các khoản dự phòng	03	(2,479,083,395)	(3,580,793,847)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	338,606,421	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,127,918,976)	(3,738,599,099)
- Chi phí lãi vay	06	7,232,774,753	9,785,512,359
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	120,546,926,094	118,577,739,343
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	88,421,112,261	48,725,091,305
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9,842,865,468	(2,884,412,374)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(347,566,115,302)	(39,088,247,335)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10,150,713,966)	(515,738,198)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(9,785,512,359)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,965,900,644)	(6,975,616,296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,977,822,180)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24,120,282,895	(114,431,719,110)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	3,011,896,667	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(128,717,468,707)	(6,378,415,024)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37,040,503,660)	(7,697,133,431)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(168,277,777)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,963,047,511	4,607,811,185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48,077,456,149)	1,742,399,977
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	210,079,000,000	206,487,808,400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(231,280,507,457)	(236,592,522,033)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(7,615,861,254)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24,190,820,000)	(18,149,140,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45,392,327,457)	(55,869,714,887)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(222,187,252,313)	(60,505,729,934)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	619,799,701,899	593,788,148,573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(20,564,560)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	397,591,885,026	533,282,418,639

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Tp. HCM, ngày tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007, đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam.

Tổ chức của Công ty bao gồm: Văn phòng Công ty và các chi nhánh trực thuộc gồm: chi nhánh Cần Thơ, chi nhánh Vĩnh Long, chi nhánh Tiền Giang, chi nhánh Cà Mau, chi nhánh Nha Trang, chi nhánh Ninh Thuận, chi nhánh Quảng Ngãi, chi nhánh Bình Định, chi nhánh Đắk Lắk, chi nhánh Gia Lai, chi nhánh Đồng Nai và Nhà

Các công ty con:

Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty gồm:

Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí; Tổ chức hệ thống phân phối, vận chuyển, đóng bình khí hóa lỏng và các vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy;

Thiết kế, xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng;

Cung cấp dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải;

Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và kinh doanh khí hóa lỏng;

Kinh doanh xăng, dầu, nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng các Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam, hơn nữa, không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán hợp nhất đầu tiên từ ngày 01/08/2010

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam được xác định theo giá trị hợp lý theo đánh giá lại của Công ty thẩm định giá EIC.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty cổ phần CNG Việt Nam lấy trên cơ sở giá trị ghi sổ bằng với giá trị thị trường của tài sản và nợ phải trả. Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một đơn vị thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Trong trường hợp các công ty con của Công ty có giao dịch với các đơn vị liên doanh của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào đơn vị liên doanh được loại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các đơn vị góp vốn liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế kinh doanh chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi kinh doanh là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận khi hàng hóa đã giao, dịch vụ cung cấp đã hoàn thành, được khách hàng chấp nhận thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản nợ có bằng chứng về việc không thể thu hồi được.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và các chi phí thanh lý, nhượng bán phát sinh. Các khoản lãi/lỗ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	3-7
Phương tiện vận chuyển	6
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Giá trị các phần mềm máy tính được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc và không trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phân bổ trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán. Chi phí thuê được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể, phương tiện vận tải thuê tài chính được khấu hao trong thời gian 6 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng:

- + Đối với các loại vỏ chai LPG kim loại (vô thép) và chai LPG hỗn hợp (vô thép và composite) thực hiện phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG từ 5-10 năm.
 - + Riêng đối với vỏ chai LPG phi kim loại (vô composite) có chất lượng cao, thời gian sử dụng lâu thì doanh nghiệp có thể áp dụng thời gian trích phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG kéo dài hơn nhưng thời gian trích phân bổ chi phí tối đa không vượt quá 15 năm.
- Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách tin cậy và đơn vị có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phân bổ trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận dựa trên giá trị tiền gửi và lãi suất tương ứng áp dụng và theo thông báo của ngân hàng. Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/12/2009 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng
Tiền đang chuyển
Các khoản tương đương tiền

3/31/2015	1/1/2015
VND	VND
6,289,601,684	6,554,179,691
278,833,422,231	421,130,522,208
230,000,000	30,000,000,000
112,238,861,111	162,115,000,000
397,591,885,026	619,799,701,899

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
Đầu tư ngắn hạn khác
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

3/31/2015	1/1/2015
VND	VND
-	-
53,000,000,000	40,000,000,000
-	-
53,000,000,000	40,000,000,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu khác

3/31/2015	1/1/2015
VND	VND
28,035,563,830	24,084,658,253
28,035,563,830	24,084,658,253

04- Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi trên đường
Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí SX, KD dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa
Hàng gửi đi bán

3/31/2015	1/1/2015
VND	VND
-	392,909,091
64,643,529,057	75,194,262,048
54,723,620,009	50,989,060,309
5,823,383,808	15,296,034,859
1,730,691,005	50,110,059
50,098,515,024	46,274,772,894
33,590,848	31,738,363
177,053,329,751	188,228,887,623

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
Thuế GTGT được khấu trừ
Thuế GTGT Nhập khẩu nộp thừa
Thuế khác

3/31/2015	1/1/2015
VND	VND
-	-
24,987,025,132	34,455,253,683
-	-
479,369,373	2,082,821
25,466,394,505	34,457,336,504

06- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	435,103,190,271	894,500,751,281	378,787,752,380	7,517,876,099	24,192,136,633	1,740,101,706,664
Mua trong kỳ	54,121,818	9,417,325,256	-	86,363,636	-	9,557,810,710
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, giảm khác	(4,178,746,053)	(13,392,670,050)	(904,507,826)	(65,918,087)	-	(18,541,842,016)
Số dư cuối kỳ	430,978,566,036	890,525,406,487	377,883,244,554	7,538,321,648	24,192,136,633	1,731,117,675,358
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	143,595,839,671	580,897,088,112	321,293,757,117	4,108,877,505	22,199,007,716	1,072,094,570,121
Khấu hao trong kỳ	8,229,960,531	35,464,531,514	8,218,856,711	211,803,470	315,093,631	52,440,245,857
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, giảm khác	(750,747,499)	(4,603,103,222)	(904,507,826)	(65,918,087)	-	(6,324,276,634)
Số dư cuối kỳ	151,075,052,703	611,758,516,404	328,608,106,002	4,254,762,888	22,514,101,347	1,118,210,539,344
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	291,507,350,600	313,603,663,169	57,493,995,263	3,408,998,594	1,993,128,917	668,007,136,543
Tại ngày cuối kỳ	279,903,513,333	278,766,890,083	49,275,138,552	3,283,558,760	1,678,035,286	612,907,136,014

07- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ thuê tài chính	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá			228,700,252,298
Số dư đầu kỳ	228,700,252,298	-	1,391,818,182
Tăng trong kỳ	1,391,818,182	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	230,092,070,480	-	230,092,070,480
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	134,755,398,373	-	134,755,398,373
Khấu hao trong kỳ	11,779,928,261	-	11,779,928,261
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	146,535,326,634	-	146,535,326,634
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	93,944,853,925	-	93,944,853,925
Tại ngày cuối kỳ	83,556,743,846	-	83,556,743,846

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Giá trị quyền thuê	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	28,839,738,884	1,464,370,376	4,288,007,246	2,399,274,606	-	36,991,391,112
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28,839,738,884	1,464,370,376	4,288,007,246	2,399,274,606	-	36,991,391,112
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,320,053,703	729,998,257	-	1,523,034,658	-	3,573,086,618
Khấu hao trong kỳ	85,838,859	40,676,955	-	93,841,713	-	220,357,527
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,405,892,562	770,675,212	-	1,616,876,371	-	3,793,444,145
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	27,519,685,181	734,372,119	4,288,007,246	876,239,948	-	33,418,304,494
Tại ngày cuối kỳ	27,433,846,322	693,695,164	4,288,007,246	782,398,235	-	33,197,946,967

09 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- a - Đầu tư vào công ty con
 Công ty CP CNG Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Khi Hóa Lông Việt Nam
 Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông

c - Đầu tư dài hạn khác

Công ty cổ phần năng lượng Vinabenny

d - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

10- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ
 Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất
 Chi phí cải tạo văn phòng
 Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG
 Trả trước tiền thuê văn phòng
 Chi phí trả trước khác

11- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
 Vay dài hạn đến hạn trả
 Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
 Thuế nhà thầu

13- Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay
 Trích trước chi phí khác

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Chiết khấu bán hàng
 Kinh phí công đoàn
 Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế
 Bảo hiểm thất nghiệp
 Cổ tức phải trả
 Các khoản phải trả, phải nộp khác

15- Vay và nợ dài hạn

- Vay dài hạn
 Nợ dài hạn
 Thuê tài chính

16- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Vốn pháp định	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%
270,000,000,000	55.20%	55.20%
57,895,360,840	100.00%	100.00%
100,000,000,000	100.00%	100.00%

	3/31/2015	1/1/2015
	VND	VND
	50,000,000,000	50,000,000,000
	50,000,000,000	50,000,000,000
	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)

	3/31/2015	1/1/2015
	VND	VND
	319,174,607,725	318,041,338,791
	62,197,981,632	62,483,871,658
	5,869,282,806	6,048,702,920
	6,279,750,508	7,306,048,564
	43,266,641,328	43,501,670,115
	6,650,651,595	7,549,751,578
	443,438,915,594	444,931,383,626

	3/31/2015	1/1/2015
	VND	VND
	207,000,000,000	150,000,000,000
	48,961,232,104	127,190,526,947
	52,755,579,132	38,047,672,507
	308,716,811,236	315,238,199,454

	3/31/2015	1/1/2015
	VND	VND
	3,115,760,204	697,465,641
	7,530,140,444	8,005,950,986
	1,192,129,853	706,417,322
	-	525,505,306
	11,838,030,501	9,935,339,255

	3/31/2015	1/1/2015
	VND	VND
	3,641,215,549	2,156,237,705
	21,280,713,555	9,122,253,875
	24,921,929,104	11,278,491,580

	3/31/2015	1/1/2015
	VND	VND
	7,325,379,185	18,912,350,047
	359,398,643	-
	262,304,642	-
	11,891,074	-
	1,527,989,612	1,527,989,612
	21,721,691,720	12,197,729,377
	31,208,654,876	32,638,069,036

	3/31/2015	1/1/2015
	VND	VND
	70,877,908,000	86,429,147,357
	38,969,114,128	38,118,558,570
	109,847,022,128	124,547,705,927

	3/31/2015	1/1/2015
	VND	VND
	17,856,288,008	17,856,288,008
	17,856,288,008	17,856,288,008

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	380,000,000,000	46,150,397,684	349,265,004,221	2,042,818,129	49,268,338,080	-	114,888,569,931	941,615,128,045
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	33,434,702,952	33,434,702,952
- Trích quỹ KTPT	-	-	2,585,000,000	-	-	-	(5,500,000,000)	(5,500,000,000)
- Tạm trích quỹ	120,000,000,000	-	49,268,338,080	-	-	(12,060,000)	(2,585,000,000)	169,256,278,080
- Tặng trong kỳ	-	(38,464,082)	(120,514,327,716)	(80,630,617)	(49,268,338,080)	-	(12,416,205,413)	(182,317,965,908)
- Giảm trong kỳ	-	-	280,604,014,585	1,962,187,512	-	(12,060,000)	127,822,067,470	956,488,143,169
Số dư cuối kỳ	500,000,000,000	46,111,933,602	280,604,014,585	1,962,187,512	-	-	-	169,256,278,080

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

	3/31/2015	1/1/2015
%		
VND	176,315,789,474	134,000,000,000
%	35.26%	35.26%
VND	323,684,210,526	246,000,000,000
%	64.74%	64.74%
VND	<u>500,000,000,000</u>	<u>380,000,000,000</u>

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

d - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu

	3/31/2015	1/1/2015
%		
VND	176,315,789,474	134,000,000,000
%	35.26%	35.26%
VND	323,684,210,526	246,000,000,000
%	64.74%	64.74%
VND	<u>500,000,000,000</u>	<u>380,000,000,000</u>

18. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

a. Báo cáo doanh thu theo khu vực

STT	Khu vực	Quý I	Quý I
		2015	2014
1	TP.HCM	645,475,487,034	768,065,995,421
2	Cần Thơ	167,526,268,114	199,343,325,135
3	Nha Trang	58,873,173,894	70,054,531,610
4	Đồng Nai	287,845,090,301	342,513,434,282
5	Quảng Ngãi	151,946,894,629	180,805,073,498
6	Khu vực khác	119,379,660,566	142,052,579,327
		1,431,046,574,537	1,702,834,939,274

b. Báo cáo tài sản bộ phận theo khu vực

STT	Khu vực	Quý I	Quý I
		2015	2014
1	TP.HCM	1,402,690,850,340	1,499,736,495,830
2	Cần Thơ	195,749,981,131	199,837,431,298
3	Nha Trang	52,771,725,067	59,147,979,106
4	Đồng Nai	750,379,886,489	766,116,280,028
5	Quảng Ngãi	213,590,697,061	210,075,414,570
6	Khu vực khác	222,364,355,016	214,137,154,046
		2,837,547,495,104	2,949,050,754,878

19 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Doanh thu bán hàng	
Doanh thu khí hoá lỏng	
Doanh thu xăng dầu nhớt	
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	
Doanh thu CNG	
Doanh thu khác	

Quý I - 2015 VND	Quý I - 2014 VND
968,783,063,121	1,116,879,156,047
17,487,243,916	23,150,364,079
5,859,148,219	10,251,834,249
402,358,893,364	517,106,760,441
36,558,225,917	35,446,824,458
1,431,046,574,537	1,702,834,939,274

20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	

Quý I - 2015 VND	Quý I - 2014 VND
6,286,461,869	4,004,703,516
12,643,964	809,961
339,993,421	221,877,502
6,639,099,254	4,227,390,979

21 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

Lãi tiền vay	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
Chi phí tài chính khác	

Quý I - 2015 VND	Quý I - 2014 VND
7,232,774,753	9,785,512,359
20,102,119	9,982,857
95,427,077	-
7,348,303,949	9,795,495,216

22 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Tổng lợi nhuận trước thuế	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	

Quý I - 2015 VND	Quý I - 2014 VND
53,142,015,646	44,759,713,120
9,628,136,441	4,512,250,474

23 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
--	--

Quý I - 2015 VND	Quý I - 2014 VND
-	393,887,323

24- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu thực hiện trên các cơ sở sau:

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	

Quý I - 2015 VND	Quý I - 2014 VND
33,434,702,952	27,887,644,973
38,000,000	38,000,000
880	734

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

25- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong công ty con hoặc đơn vị;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận;
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Thông tin khác :

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

